

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 29
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/06/2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: thị trấn Ít Ong - huyện Mường La - tỉnh Sơn La.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 36 - V5A - khu đô thị Văn Phú - phường Phú La - quận Hà Đông - thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Khoa	Thành viên
Ông Phạm Văn Huynh	Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 17/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Tài	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Như Huy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trọng Tiêu	Thành viên
Ông Quát Văn Quang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của

Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2017 và 30/06/2018, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (công ty liên kết) đang lỗ lũy kế với số tiền lần lượt là 6,8 tỷ đồng và 6,9 tỷ đồng. Đồng thời, khoản lỗ này chưa tính đến kết luận kiểm toán ngoại trừ mà Kiểm toán viên tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 đang nêu trên Báo cáo soát xét 06 tháng đầu năm 2018, cụ thể: Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 chưa đánh giá trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản công nợ tồn đọng có giá trị là 25,9 tỷ đồng, trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư có giá trị là 1,6 tỷ đồng từ các năm trước. Bằng các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến số dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cần trích lập trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2018, lỗ lũy kế của Văn phòng Công ty là 10,76 tỷ đồng. Sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100.971.841.758	114.231.289.910
110	L Tiền và các khoản trong đương tiền	3	250.331.643	49.943.276
111	1. Tiền		250.331.643	49.943.276
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		56.102.870.996	61.510.514.920
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	34.280.450.125	29.687.014.044
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	325.190.000	325.190.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		1.418.407.992	1.418.407.992
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	22.159.800.386	32.160.880.391
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.080.977.507)	(2.080.977.507)
140	III. Hàng tồn kho	8	44.618.639.119	52.662.021.735
141	1. Hàng tồn kho		44.618.639.119	52.662.021.735
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		-	8.809.979
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	8.809.979
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		93.723.608.677	103.009.884.759
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	120.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	-	120.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.169.988.677	9.460.922.691
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.169.988.677	9.460.922.691
222	- Nguyên giá		66.605.348.872	169.108.231.520
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.435.360.195)	(159.647.308.829)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	10	92.553.620.000	92.553.620.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		92.553.620.000	92.553.620.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		-	875.342.068
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	875.342.068
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		194.695.450.435	217.241.174.669

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		70.189.798.037	93.610.436.693
310	I. Nợ ngắn hạn		70.189.798.037	93.605.436.693
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	19.370.300.170	24.272.980.470
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	9.056.101.865	13.185.089.043
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.972.920.102	2.103.314.347
314	4. Phải trả người lao động		380.061.914	896.020.888
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.015.170.971	535.889.860
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.573.936.316	1.300.874.948
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	34.451.042.887	49.941.003.325
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.370.263.812	1.370.263.812
330	II. Nợ dài hạn		-	5.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	-	5.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.505.652.398	123.630.737.976
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	124.505.652.398	123.630.737.976
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		64.800.000.000	64.800.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		64.800.000.000	64.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.960.000.000	15.960.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		54.514.367.796	54.514.367.796
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(10.768.715.398)	(11.643.629.820)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(11.643.629.820)	(13.560.079.628)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		874.914.422	1.916.449.808
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		194.695.450.435	217.241.174.669


Trần Văn Quân
Người lập biểu


Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng




Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.042.138.925	56.896.521.865
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	41.980.065
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	23.042.138.925	56.854.541.800
11	4. Giá vốn hàng bán	19	19.962.124.893	55.761.832.486
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.080.014.032	1.092.709.314
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	336.322	1.185.558.749
22	7. Chi phí tài chính	21	1.870.638.544	413.537.321
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.870.638.544	2.470.127.486
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	398.755.271	1.448.414.298
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		810.956.539	416.316.444
31	10. Thu nhập khác	23	640.918.071	146.677.056
32	11. Chi phí khác	24	576.960.188	47.311.209
40	12. Lợi nhuận khác		63.957.883	99.365.847
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		874.914.422	515.682.291
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		874.914.422	515.682.291

Quay
Trần Văn Quân
Người lập biểu

[Signature]
Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

[Signature]
Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 14 tháng 06 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		874.914.422	515.682.291
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.661.236.236	1.172.373.575
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.431.684.353	2.101.786.400
03	- Các khoản dự phòng		-	(2.069.101.052)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(641.086.661)	(1.330.439.259)
06	- Chi phí lãi vay		1.870.638.544	2.470.127.486
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.536.150.658	1.688.055.866
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.667.544.812	16.731.406.271
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.043.382.616	(6.516.248.474)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.407.409.329)	(12.185.807.045)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		875.342.068	8.128.110.406
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.391.357.433)	(2.126.751.635)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.084.193.813)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.323.653.392	4.634.571.576
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		568.909.091	1.254.545.456
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(36.352.000.000)
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.800.000.000	31.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		336.322	1.185.785.324
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.369.245.413	(2.911.669.220)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		21.920.627.354	58.377.679.713
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(37.410.587.792)	(60.415.522.954)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.550.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.492.510.438)	(2.037.843.241)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		200.388.367	(314.940.885)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49.943.276	333.178.003
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	250.331.643	18.237.118

Quang

Trần Văn Quân
Người lập biểu

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 14 tháng 08 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Vốn điều lệ của Công ty là: 64.800.000.000 đồng; tương đương 6.480.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: thị trấn Ít Ong - huyện Mường La - tỉnh Sơn La.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 36 - V5A - khu đô thị Văn Phú - phường Phú La - quận Hà Đông - thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình thủy điện, bua điện; khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng. Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, do các công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu, Nhà máy Thủy điện Huội Quảng và Nhà máy Thủy điện Nậm Thi mà Công ty là nhà thầu cung cấp vữa bê tông đã đi vào giai đoạn cuối, khối lượng thi công xây dựng giảm dẫn đến việc doanh thu cung cấp vữa bê tông của Công ty cũng sụt giảm đáng kể.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2018, lỗ lũy kế của Văn phòng Công ty là 10,76 tỷ đồng. Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Văn phòng Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang tập trung công tác quyết toán và thu hồi vốn tại các dự án thủy điện Lai Châu, thủy điện Huội Quảng, Nhà máy Xi măng Mai Sơn và dự án thủy điện Nậm Thi. Việc tập trung quyết toán các công trình sẽ giúp Công ty thu hồi được các khoản công nợ đã tồn đọng từ lâu do chờ quyết toán, dự kiến luồng tiền thu được từ các dự án này sẽ đủ bù đắp cho các khoản nợ đến hạn của Công ty.
- Từ năm 2018, khi các dự án đã đi vào giai đoạn cuối, Công ty dự kiến sẽ chuyển hoạt động kinh doanh chính sang cho thuê máy móc, thiết bị. Hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị cùng với nguồn lực về tài sản sẵn có, địa bàn hoạt động trải rộng, quan hệ khách hàng lâu năm sẽ giúp lãi gộp của Công ty tăng trong thời gian tới.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, nên Công ty được miễn thuế từ năm 2008 đến năm 2011 và được giảm 50% thuế TNDN từ năm 2012 đến năm 2020.

Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động ưu đãi phát sinh trong kỳ và áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động khác.

2.18. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	4.843.887	1.149.804
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	245.487.756	48.793.472
	250.331.643	49.943.276

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	7.856.111.483	-	150.916.483	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	3.330.893.676	-	6.141.343.983	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	3.935.929.072	-	2.458.097.485	-
- Các đối tượng khác	19.157.515.894	(2.080.977.507)	20.936.656.093	(2.080.977.507)
	34.280.450.125	(2.080.977.507)	29.687.014.044	(2.080.977.507)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn khảo sát thiết kế và Xây dựng mỏ địa chất	152.600.000	-	152.600.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Hà Nội	90.090.000	-	90.090.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Âu Việt	37.500.000	-	37.500.000	-
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư CM - Trung tâm Môi trường và Khoáng sản	45.000.000	-	45.000.000	-
	325.190.000	-	325.190.000	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	3.084.026	-	54.178.175	-
Phải thu khác	22.156.716.360	-	32.106.702.216	-
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	5.921.010.931	-	5.921.010.931	-
- Lãi vay phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	1.217.396.778	-	1.217.396.778	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13	458.688.927	-	458.688.927	-
- BHXH phải thu người lao động	190.320.906	-	174.546.559	-
- Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình	-	-	1.831.167.056	-
- Phải thu ông Nguyễn Hữu Chuẩn tiền chuyển nhượng cổ phần (*)	11.600.528.000	-	22.400.528.000	-
- Công ty CP Sông Đà 5	2.698.814.711	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	69.956.107	-	103.363.965	-
	22.159.800.386	-	32.160.880.391	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	120.000.000	-
	-	-	120.000.000	-

(*) Theo Nghị quyết số 11/NQ-S74-HĐQT ngày 7/9/2017, Công ty chuyển nhượng 5.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 cho ông Nguyễn Hữu Chuẩn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 11.9/2017/HĐCNCP với giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị 50.000.000.000 VND. Trong kỳ, ông Chuẩn đã thanh toán một phần khoản nợ bằng hình thức chuyển khoản số tiền 10.800.000.000 VND.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng 1-5	1.712.823.369	-	1.712.823.369	-
Các đối tượng khác	379.122.806	10.968.668	379.122.806	10.968.668
	2.091.946.175	10.968.668	2.091.946.175	10.968.668

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.657.207.175	-	1.700.178.257	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.760.941.343	-	50.761.352.877	-
- Tại công trình Thủy điện Lai Châu	17.302.243.573	-	20.751.786.335	-
- Tại công trình Thủy điện Huội Quảng	2.091.506.474	-	2.091.506.474	-
- Tại công trình Thủy điện Nậm Thi	14.004.822.071	-	18.436.834.752	-
- Tại công trình Nhà máy Xi măng Mai Sơn (*)	7.074.985.701	-	7.074.985.701	-
- Tại các Công trình khác	2.287.383.524	-	2.406.239.615	-
Thành phẩm	200.490.601	-	200.490.601	-
	44.618.639.119	-	52.662.021.735	-

(*) Công trình Kho tròn đồng nhất đá vôi thực hiện tại nhà máy Xi măng Mai Sơn được thực hiện từ năm 2010, hiện Công trình đang chờ quyết toán với chủ đầu tư. Giá trị ứng trước của chủ đầu tư xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04
Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	609.682.400	156.437.510.348	11.888.764.681	172.274.091	169.108.231.520
Số dư đầu năm	-	(100.808.828.653)	(1.521.779.904)	(172.274.091)	(102.502.882.648)
- Thanh lý, nhượng bán (*)	609.682.400	55.628.681.695	10.366.984.777	-	66.605.348.872
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế	316.534.971	147.283.597.345	11.874.907.423	172.269.090	159.647.308.829
Số dư đầu năm	57.782.526	1.360.039.568	13.857.258	5.001	1.431.684.353
- Khấu hao trong kỳ	-	(93.949.578.992)	(1.521.779.904)	(172.274.091)	(95.643.632.987)
- Thanh lý, nhượng bán (*)	374.317.497	54.694.057.921	10.366.984.777	-	65.435.360.195
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại	293.147.429	9.153.913.003	13.857.258	5.001	9.460.922.691
Tại ngày đầu năm	235.364.903	934.623.774	-	-	1.169.988.677
Tại ngày cuối kỳ					

(*) Trong kỳ, Công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu, Nhà máy Thủy điện Huội Quang và Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đã cơ bản thi công xong, Công ty đang thực hiện các thủ tục quyết toán hoàn thành với chủ đầu tư. Công ty tiến hành thanh lý các máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và thiết bị, dụng cụ quản lý không có nhu cầu sử dụng, thu nhập từ thanh lý tài sản trong kỳ là 7.500.000.000 VND, giá trị còn lại của tài sản thanh lý là 6.859.249.661 VND;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.992.758.749 VND.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	92.553.620.000	-	92.553.620.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	51.753.620.000	-	51.753.620.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	40.800.000.000	-	40.800.000.000	-
	92.553.620.000	-	92.553.620.000	-

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	43,13%	43,13%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Tỉnh Lai Châu	34,00%	34,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	5.949.105.417	5.949.105.417
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	3.961.186.713
- Chi nhánh Sông Đà 6.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại Lai Châu	2.940.896.448	2.673.542.225
- Các đối tượng khác	166.100.000	601.254.688
	9.056.101.865	13.185.089.043

Văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04
Địa chỉ: Thị trấn It Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Sông Đà 704	-	-	5.667.502.491	5.667.502.491
- Công ty TNHH Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng Spemat	4.044.274.000	4.044.274.000	4.044.274.000	4.044.274.000
- Công ty Cổ phần Licogi 13	2.567.710.479	2.567.710.479	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận Tải Thành Đạt	2.155.927.800	2.155.927.800	2.155.927.800	2.155.927.800
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.602.387.891	10.602.387.891	12.405.276.179	12.405.276.179
	19.370.300.170	19.370.300.170	24.272.980.470	24.272.980.470

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.050.972.327	-	1.181.621.572	-	-	-	869.350.755	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	4.895.989	-	4.640.989	-	-	-	255.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.103.314.347	-	-	-	-	-	-	2.103.314.347	-
	-	2.103.314.347	2.055.868.316	2.055.868.316	1.186.262.561	-	-	-	2.972.920.102	-

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.015.170.971	535.889.860
	1.015.170.971	535.889.860

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	867.082.859	838.656.289
Các khoản phải trả, phải nộp khác	706.853.457	462.218.659
- Cổ tức phải trả	263.464.500	266.014.500
- Phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 7 về tiền BHXH	293.407.712	-
- Phải trả, phải nộp khác	149.981.245	196.204.159
	1.573.936.316	1.300.874.948
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	5.000.000
	-	5.000.000





Handwritten red text, possibly a stamp or signature, located in the bottom right corner. The text is partially obscured and appears to contain the characters "H" and "O".

15. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chínánh Sơn La	45.241.003.325	45.241.003.325	13.920.627.354	37.410.587.792	21.751.042.887	21.751.042.887
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	4.500.000.000	4.500.000.000	8.000.000.000	-	12.500.000.000	12.500.000.000
- Vay cá nhân	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
	49.941.003.325	49.941.003.325	21.920.627.354	37.410.587.792	34.451.042.887	34.451.042.887

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018		01/01/2018
				VND	VND	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chínánh Sơn La	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	21.751.042.887	45.241.003.325	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	VND	9,80%	Tín chấp	12.500.000.000	4.500.000.000	
- Vay ông Phạm Đức Thuận	VND	7,50%	Tín chấp	200.000.000	200.000.000	
				34.451.042.887	49.941.003.325	

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	30/06/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Công ty liên kết	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	12.500.000.000	641.289.305	4.500.000.000	169.508.194
	12.500.000.000	641.289.305	4.500.000.000	169.508.194

Văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04
Địa chỉ: Thị trấn It Ong - Huyện Mường Lát - Tỉnh Sơn La

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Đã điều chỉnh)	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(12.371.238.014)	122.903.129.782
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	515.682.291	515.682.291
Số dư cuối kỳ trước	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(11.855.555.723)	123.418.812.073
Số dư đầu năm nay (Đã điều chỉnh)	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(11.643.629.820)	123.630.737.976
Lãi trong kỳ này	-	-	-	874.914.422	874.914.422
Số dư cuối kỳ này	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(10.768.715.398)	124.505.652.398

AS
SIEM
SIEM
SIEM

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đặng Thị Hồng Hạnh	16.000.000.000	24,69%	-	0,00%
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sông Đà Miền Bắc	15.200.000.000	23,46%	15.200.000.000	23,46%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2.496.000.000	3,85%	2.496.000.000	3,85%
Ông Phạm Đức Thuận	-	0,00%	11.225.960.000	17,32%
Ông Nguyễn Văn Hùng	3.000.000.000	4,63%	8.000.000.000	12,35%
Các cổ đông khác	28.104.000.000	43,37%	27.878.040.000	43,02%
Cộng	64.800.000.000	100%	64.800.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.800.000.000	64.800.000.000
- Vốn góp đầu năm	64.800.000.000	64.800.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	64.800.000.000	64.800.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54.514.367.796	54.514.367.796
	54.514.367.796	54.514.367.796

18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	9.798.376.380	27.829.748.275
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	4.755.443.454	17.056.236.122
Doanh thu cho thuê máy	5.184.453.636	5.037.962.555
Doanh thu khác	3.303.865.455	6.930.594.848
	23.042.138.925	56.854.541.800

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	8.004.976.130	28.418.441.060
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	4.683.866.814	16.720.271.976
Giá vốn cho thuê máy	4.465.309.987	4.586.432.290
Giá vốn của hoạt động khác	2.807.971.962	6.036.687.160
	19.962.124.893	55.761.832.486

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	336.322	1.185.558.749
	336.322	1.185.558.749

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.870.638.544	2.470.127.486
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(2.056.590.165)
	1.870.638.544	413.537.321

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.620.000	29.400.001
Chi phí nhân công	295.051.244	1.193.867.758
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	46.031.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	16.599.812
Chi phí dự phòng	-	(12.510.887)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.133.743	57.815.580
Chi phí khác bằng tiền	45.950.284	117.210.881
	398.755.271	1.448.414.298

23. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	640.750.339	144.653.935
Các khoản khác	167.732	2.023.121
	640.918.071	146.677.056

24. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	47.311.209
Chi phí khấu hao TSCĐ trong giai đoạn tạm ngừng sử dụng	576.341.000	-
Lãi chậm nộp BHXH	619.188	-
	576.960.188	47.311.209



25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	874.914.422	515.682.291
Các khoản điều chỉnh tăng	1.045.919.223	47.311.209
- Các khoản chi phí không hợp lệ	-	47.311.209
- <i>Quý lương năm 2017 chưa chi hết đến thời điểm 31/03/2018</i>	469.578.223	-
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ trong giai đoạn tạm ngừng sử dụng</i>	576.341.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.920.833.645)	(562.993.500)
- <i>Chuyển lỗ năm trước</i>	(1.920.833.645)	(562.993.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	4.172.578
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	4.172.578

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	606.084.274	32.231.587.112
Chi phí nhân công	3.701.106.246	3.840.591.953
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	46.031.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	855.343.353	2.101.786.400
Hoàn nhập dự phòng	-	(12.510.887)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.468.117.659	6.009.088.114
Chi phí khác bằng tiền	45.950.284	117.606.221
	7.676.601.816	44.334.180.066

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	21.920.627.354	58.377.679.713

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(37.410.587.792)	(60.415.522.954)

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.


29. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được Văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 tự lập.

Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố lại căn cứ theo Quyết định số 1110/QĐ-BCT về việc Ban hành đơn giá xây dựng công trình năm 2010 - 2015 Dự án thủy điện Lai Châu, Công ty và Chi nhánh Sông Đà 6.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại Lai Châu, Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội) thực hiện quyết toán điều chỉnh giảm doanh thu bán cát, đá, bê tông phục vụ thi công công trình thủy điện Lai Châu, cụ thể như sau:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	29.687.014.044	30.131.719.445
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.185.089.043	10.511.546.818
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(11.643.629.820)	(8.525.382.194)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>	<i>(13.560.079.628)</i>	<i>(10.441.832.002)</i>


Trần Văn Quân
Người lập biểu


Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng


Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 14 tháng 08 năm 2018